TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC HÒA** TỈNH LONG AN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 36/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 05 – 02 – 2024
V/v "Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Văn Công Thức

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Chí Lin;

Bà Trần Thị Đổi.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà Đỗ Thị Như Ý - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Ngày 05 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 1093/2023/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2023 về "Tranh chấp ly hôn và nuôi con chung", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 368/2023/QĐXXST – HNGĐ ngày 28 tháng 12 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 09/2024/QĐST-HNGĐ ngày 16 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Tấn T, sinh năm 1990

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà Trương Thị Kim H, sinh năm 1982.

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Tạm trú: Ấp Đ, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An.

(Ông T xin vắng mặt, bà H vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/7/2023, trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là ông Nguyễn Tấn T trình bày: Ông và bà Trương Thị Kim H là vợ chồng cưới nhau từ năm 2010, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 17/9/2015. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc, đến năm 2019 vợ chồng thường xuyên bất đồng quan điểm sống, cải vã, không tìm được tiếng nói chung, chung

sống không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn. Ông và bà H đã ly thân với nhau từ năm 2019 cho đến nay.

Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn khả năng hàn gắn nên ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Trương Thị Kim H.

Về nuôi con chung: Trong quá trình chung sống, ông và bà H có 01 con chung tên Nguyễn Trương Đăng Q, sinh ngày 31/5/2017, hiện con đang sống với bà H. Khi ly hôn, ông đồng ý giao con chung là cháu Q cho bà H trực tiếp nuôi dưỡng, ông không cấp dưỡng nuôi con.

Về chia tài sản: Ông T xác định ông và bà H không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Ông T xác định ông và bà H không có nợ ai.

Bị đơn là bà Trương Thị Kim H được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án thể hiện việc ông T yêu cầu được ly hôn với bà H nhưng bà H vẫn vắng mặt không có văn bản trình bày ý kiến đối với các yêu cầu khởi kiện của ông T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông Nguyễn Tấn T khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà Trương Thị Kim H. Quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp về hôn nhân và gia đình; Bà H hiện đang cư trú tại xã Đ, huyện Đ, tỉnh Long An. Thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2]. Nguyên đơn là ông Nguyễn Tấn T có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án, nên Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Vụ án được đưa ra xét xử theo thủ tục chung.

[3]. Nguyên đơn là ông Nguyễn Tấn T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và bị đơn là bà Trương Thị Kim H đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt cả nguyên đơn và bị đơn.

[4]. Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Nguyễn Tấn T:

[4.1] Về hôn nhân: Xét thấy, ông Nguyễn Tấn T và bà Trương Thị Kim H tự nguyện sống chung và đã đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 149/2015 đăng ký ngày 17/9/2015 do Ủy ban nhân dân xã P, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp, nên xác định hôn nhân giữa ông T và bà H là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình. Xét thấy, quá trình

chung sống giữa ông T và bà H đã phát sinh mâu thuẫn với những nguyên nhân do ông T trình bày.

Bà H đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án thể hiện việc ông T yêu cầu được ly hôn với bà H tại Tòa án, nhưng bà H vẫn không có ý kiến, luôn vắng mặt, không thể hiện ý chí mong muốn đoàn tụ, hàn gắn tình cảm vợ chồng với ông T. Điều đó chứng tỏ mẫu thuẫn tình cảm giữa ông T và bà H là có thật, quan hệ hôn nhân của hai bên đã lâm vào tình trạng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Xét thấy, việc ông T kiên quyết ly hôn với bà H là có cơ sở, nên chấp nhận cho ông T được ly hôn với bà H là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình.

[4.2] Về nuôi con chung: Theo quy định tại các Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 thì: "...Vợ, chồng được quyền thỏa thuận người trực tiếp nuôi con...; Tại thời điểm giải quyết vụ án, ông T xác định cháu Nguyễn Trương Đăng Q, sinh ngày 31/5/2017 do bà H trực tiếp nuôi dưỡng. Trên cơ sở đề nghị của ông T, vì lợi ích của con chung, đảm bảo sự ổn định trong cuộc sống, trong học tập nên khi ly hôn, ông T đồng ý giao cháu Q cho bà H được tiếp tục nuôi dưỡng.

Đối với bà H, dù đã được thông báo về yêu cầu của ông T đối với con chung nhưng bà H không có văn bản phản hồi ý kiến gửi cho Tòa án xem xét. Xét thấy, từ khi ông T và bà H xa nhau đến nay, ông T xác định cháu Q do bà H là người trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, vẫn đảm bảo sự phát triển bình thường của cháu Q.

Do đó, Hội đồng xét xử thấy rằng cần tiếp tục giao cháu Q cho bà H nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Ông T không cấp dưỡng nuôi con và bà H không có ý kiến phản hồi về việc cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4.3] Về chia tài sản chung: Do bà H cố tình vắng mặt, không có ý kiến trình bày. Ghi nhận việc ông T xác định không có tài sản chung, Tòa án không đề cập giải quyết. Nếu sau này, các bên đương sự có tranh chấp sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[4.4] Về nợ chung: Do bà H cố tình vắng mặt, không có ý kiến trình bày. Ghi nhận việc ông T xác định không có nợ chung, Tòa án không đề cập giải quyết, nhưng sau khi bản án ly hôn có hiệu lực pháp luật, nếu có đương sự xuất trình chứng cứ chứng minh nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì hai bên phải liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án khác.

[5]. Về án phí: Ông Nguyễn Tấn T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đồng theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 177, Điều 179, Điều 207, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 266, Điều 271, Điều 273 và Điều 483 của Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Điều 6, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Tấn T.

1. Về hôn nhân: ông Nguyễn Tấn T được ly hôn với bà Trương Thị Kim H.

2. Về nuôi con chung và mức cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Trương Thị Kim H được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung là Nguyễn Trương Đăng Q, sinh ngày 31/5/2017. Ông Nguyễn Tấn T không phải cấp dưỡng nuôi con do bà H không có yêu cầu.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ đến thăm nom con chung mà không ai được quyền cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con theo quy định của pháp luật. Người trực tiếp nuôi con cùng các thành viên trong gia đình không được quyền cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

Khi thấy cần thiết, trên cơ sở lợi ích của con chung thì người trực tiếp nuôi con, người không trực tiếp nuôi con, cơ quan, tổ chức và cá nhân có thẩm quyền có quyền yêu cầu Tòa án thay đổi người nuôi con, mức cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về chia tài sản chung: Ông T xác định không có, bà H không có ý kiến phản hồi nên không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung: Ông T xác định không có, bà H không có ý kiến phản hồi nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Buộc ông Nguyễn Tấn T phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nộp công quỹ Nhà Nước, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông T đã nộp là 300.000đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0006089 ngày 12/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Hòa, tỉnh Long An. Ông T đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm. Bà H không phải chịu án phí.

6. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày được Tòa án tống đạt hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

7. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tỉnh Long An;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đức Hòa;
- UBND xã Phsu Hòa Đông, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án; Lưu án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Văn Công Thức